

Số: 4881/QĐ-BQL

Hải Phòng, ngày 17 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Sản xuất lắp ráp robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ” (dự án mở rộng, nâng công suất) tại lô đất F2, F3, F4, F-1b, A10, Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Rorze Robotech làm chủ đầu tư

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3471/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thẩm định và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ thực hiện trong khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sản xuất lắp ráp robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ” tại Thông báo kết quả thẩm định số 4429/BQL-TNMT ngày 11/10/2021;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Sản xuất lắp ráp robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản số 07/2021/165/CV ngày 29/10/2021 của Công ty TNHH Rorze Robotech;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Sản xuất lắp ráp robot, các bộ phận của robot và thiết bị điều khiển động cơ” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Rorze Robotech (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) thực hiện tại lô đất F2, F3, F4, F-1b, A10, Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát.

3. Lập và gửi Hồ sơ xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, xác nhận.

4. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Tổng giám đốc Công ty TNHH Rorze Robotech và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP;
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã An Hưng, huyện An Dương;
- Như Điều 4;
- C.ty Phát triển KCN Nomura;
- Các Phòng: TNMT (02), QHXD, VP Đại diện;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT. *je*



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

PHỤ LỤC

CÁC CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “SẢN XUẤT LẮP RÁP ROBOT, CÁC BỘ PHẬN CỦA ROBOT VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ” (DỰ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT)

(Kèm theo Quyết định số 4881/QĐ-BQL ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Trường ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Thông tin về dự án

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Rorze Robotech.
- Địa điểm: Lô đất F2, F3, F4, F-1b, A10, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.
- Diện tích dự kiến sử dụng: 46.715,44 m².
- Quy mô, công suất:

TT	Tên sản phẩm	Công suất
1	Bộ phận robot	72 tấn/năm
2	Thiết bị điều khiển	0,2 tấn/năm
3	Thiết bị bán dẫn	10.300 tấn/năm
4	Lắp đặt, vận hành, chạy thử	50.000 thiết bị/năm
5	Sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, bảo trì	50.000 thiết bị/năm
Tổng khối lượng sản phẩm		10.372,2 tấn/năm

- Công nghệ, quy trình sản xuất:

+ Sản xuất bộ phận Robot:

Kiểm tra, phân loại nguyên liệu đầu vào → Gia công → Hoàn thiện bằng tay → Hàn → Xử lý bề mặt và sơn → Kiểm tra chất lượng sơn → Lắp ráp → Kiểm tra lần 1 → Chạy thử, kiểm tra chức năng → Kiểm tra lần 2 → Hoàn thiện → Kiểm tra lần cuối → Đóng gói, xuất hàng.

+ Sản xuất thiết bị điều khiển:

Chuẩn bị, kiểm tra nguyên liệu → quét kem hàn → Gắn linh kiện bề mặt SMT → Nung kem hàn → Kiểm tra quang học AOI → Xóa tên IC → Sơn mạch, linh kiện → Chia mạch → Sơn phủ mạch → Hàn linh kiện bằng Robot → Hàn linh kiện thủ công, lắp ráp chi tiết cơ khí → Sửa chữa mối hàn → Kiểm tra ngoại

quan → Kiểm tra chức năng → Kiểm tra sức bền sản phẩm → Hoàn thiện sản phẩm và đóng gói.

+ Sản xuất thiết bị bán dẫn:

Kiểm tra, phân loại nguyên liệu → Gia công → Làm sạch bề mặt → Sơn → Lắp ráp → Kiểm tra lần 1 → Chạy thử, kiểm tra chức năng → Kiểm tra lần 2 → Hoàn thiện sản phẩm → Kiểm tra lần cuối → Đóng gói, xuất hàng.

- Các hạng mục, công trình chính của dự án:

• Lô đất F2, F3, F4:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Mô tả kết cấu công trình
A	Các hạng mục công trình hiện trạng			
I	Các hạng mục công trình chính			
1	Nhà xưởng số 1 (xưởng F1) (6 tầng)	1.625	7.250	Móng cọc bê tông cốt thép, mái đổ bê tông, tường xây gạch kết hợp với các vách cửa nhôm kính.
2	Nhà xưởng số 2 (xưởng F2) (1 tầng)	4.256	4.256	Móng cọc bê tông cốt thép, thân và mái là nhà thép tiền chế
3	Nhà xưởng số 3 (xưởng F3) (1 tầng)	3.911	4.777	Móng cọc bê tông cốt thép, thân và mái là nhà thép tiền chế
4	Nhà xưởng số 4 (xưởng F4) (5 tầng)	2.034	9.600	Móng cọc bê tông cốt thép, mái đổ bê tông, tường xây gạch kết hợp với các vách cửa nhôm kính.
5	Nhà xưởng số 5 (xưởng F5) (5 tầng)	2.599	12.790	Móng cọc bê tông cốt thép, mái đổ bê tông, tường xây gạch kết hợp với các vách cửa nhôm kính.
6	Nhà xưởng số 6 (xưởng F6) (4 tầng)	1.641,3	5.322,9	Móng cọc bê tông cốt thép, mái đổ bê tông, tường xây gạch kết hợp với các vách cửa nhôm kính.
7	Nhà xưởng số 7 (xưởng F7) (3 tầng)	1.418	3.383	Móng cọc bê tông cốt thép, mái đổ bê tông, tường xây gạch kết hợp với các vách cửa nhôm kính.
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
8	Nhà bảo vệ cổng số 1	167,31	167,31	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
9	Nhà bảo vệ cổng số 2	40,32	40,32	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
10	Nhà bảo vệ cổng số 3	9,00	9	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
11	Nhà để xe ô tô	64,68	64,68	Kết cấu khung thép, mái tôn

12	Nhà vệ sinh	11,96	11,96	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
13	Trạm biến áp + phòng điện	132	264	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
14	Nhà đặt máy nén khí	8,80	8,8	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
15	Phòng nén khí N2	13,75	13,75	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
16	Phòng đặt bình gas	14,94	14,94	Móng cọc tre, mái đổ bê tông, tường xây gạch
17	Phòng nén khí, phòng nổi hơi, phòng bay hơi, trạm cấp oxi, Nito, phòng điện	181	181	Kết cấu khung thép, mái tôn
18	Khu vực bồn chứa LPG 10 m ³	102,85	102,85	Kết cấu móng cọc bê tông cốt thép, rào thép xung quanh
19	Nhà để xe ngầm	-	2.226	Móng cọc bê tông cốt thép, tường rào thép bao quanh
20	Hành lang cầu ngầm	-	102	Móng cọc bê tông cốt thép, mái và tường đổ bê tông, bên trên là đất trồng cỏ
21	Hành lang cầu	-	310,43	Bê tông cốt thép
III Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
1	Khu vực chứa rác	-	-	
	+ Khu vực chứa CTR sinh hoạt (1 khu vực)	-	-	5,25m ² , Tường tôn
	+ Khu vực chứa chất thải rắn sản xuất (1 khu vực)	-	-	50m ² , Xây dựng tại hành lang xưởng F4
	+ Khu vực chứa CTNH (6 khu vực)	-	-	23m ² , Tường xây gạch. Xây dựng tại hành lang xưởng F2&F3
		-	-	12m ² , Tường xây gạch. Xây dựng tại hành lang xưởng F2&F3
		-	-	5,25 m ² , Tường xây gạch. Xây dựng tại hành lang xưởng F2&F3.
		-	-	25m ² , Tường xây gạch. Xây dựng trong xưởng F3
		-	-	25m ² , 25m ² , 2 container, đặt tại hành lang nhà máy
2	Kho chứa hóa chất	-	-	14m ² và 9m ² , Tường xây gạch. Xây dựng tại hành lang xưởng F2&F3
3	Hệ thống xử lý nước thải mạ 300m ³ /ngày	-	-	28,75m ² Bê tông cốt thép + bồn composite. Xây dựng hành lang xưởng F7

4	Hệ thống xử lý khí thải mạ	-	-	Bồn composite
B	Các hạng mục công trình bổ sung			
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 300m ³ /ngày	92,82	92,82	Bê tông cốt thép
2	Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu 150m ³ /ngày	-	-	Bồn thép / composite (Bố trí bên trên mái của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 300 m ³ /ngày)
3	Bộ đỡ bể trung hòa của trạm xử lý nước thải nhiễm dầu tập trung	28,88	28,88	Bê tông cốt thép
	Tổng	18.352,61	51.017,63	

- **Lô đất F1-b:**

Lô đất F1-b là khu đất trống dự kiến xây dựng mới các hạng mục công trình sau đây:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Mô tả kết cấu công trình
I	Các hạng mục công trình chính			
1	Nhà để xe	2.683,74	5.320,76	Sàn bê tông, lan can sắt, mái hợp kim nhôm kẽm
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
2	Nhà bảo vệ	15	15	Khung thép + tấm panel
	Tổng	2.698,74	5.335,76	

- **Lô đất A10:**

Lô đất A10 là khu đất trống dự kiến xây dựng mới các hạng mục công trình sau đây:

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Mô tả kết cấu công trình
I	Các hạng mục công trình chính				
1	Nhà xưởng + kho + nhà để xe + phụ trợ	5	4.677	28.754	Kết cấu nhà chính: Sử dụng móng cọc BTCT, có 3 loại cọc D300, D400 và D450 chiều dài 35m. Nền tầng 1 sử dụng BTCT toàn khối. Sàn các tầng trên sử dụng BTCT dự ứng lực. Kết cấu mái là

					kèo thép tổ hợp tiền chế đỡ xà gồ thép và mái tôn
	Tầng 1		4.677	4.677	Xưởng cửa
	Tầng 1A		-	1.812	Nhà xe
	Tầng 1B		-	1.812	Nhà xe
	Tầng 2		-	5.046	Kho nguyên liệu
	Tầng 3		-	5.046	Kho sản phẩm
	Tầng 4		-	5.046	Kho sản phẩm
	Tầng 5		-	5.046	Xưởng lắp ráp
	Tầng tum		-	269	-
	Thang bộ ngoài nhà (02 thang)		-	-	37 m ² , không tính vào diện tích xây dựng
II	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường				
2	Khu xử lý nước thải sinh hoạt 160m ³ /ngày		147,25	147,25	BTCT (Ngầm dưới cở của phòng điều khiển)
3	Khu vực chứa rác		-	-	
	+ Khu vực chứa CTR sinh hoạt		-	-	11 m ² , vị trí tại tầng 1
	+ Khu vực chứa chất thải rắn sản xuất (2 khu vực)		-	-	27 m ² và 27 m ² , vị trí tại tầng 1
	+ Khu vực chứa CTNH (1 khu vực)		-	-	41 m ² , vị trí tại tầng 1
4	Phòng điều khiển	1	32	32	Khung thép + tấm panel
5	Trạm bơm, bể nước ngầm		72	72	Bể nước ngầm: BTCT Trạm bơm: khung thép + tấm panel
6	Cột cờ		-	-	Thép
7	Nhà bảo vệ + cổng kiểm soát an ninh	1	65	20	Khung thép + tấm panel
8	Khu vực hút thuốc	1	6	6	Khung thép
9	Khu vực đặt bồn khí Ni tơ	1	6	6	BTCT+ tường rào bằng sắt
10	Kho gas cho bếp (02 kho)	1	21	21	BTCT + tường rào bằng sắt
	Tổng		4.879	28.911	

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

a. Nước thải sinh hoạt:

- Nước từ nhà vệ sinh, nước thải nhà bếp

Thành phần, tính chất: chất rắn lơ lửng, chất rắn hòa tan, các chất hữu cơ, amoni, nitrat, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ, coliform...

b. Nước thải sản xuất:

b1. Nước thải nhiễm dầu

- Từ quá trình làm mát máy gia công cơ khí (tiện, phay...). Thành phần ô nhiễm bao gồm: Độ màu, BOD5, COD, tổng dầu mỡ...

b2. Nước thải mạ

- Nước thải mạ phát sinh từ công đoạn mạ linh kiện, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ. Thành phần ô nhiễm bao gồm: pH, kim loại nặng, chất rắn lơ lửng...

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải chứa CO, SO₂, NO₂,... phát sinh từ phương tiện giao thông vận tải

- Bụi kim loại, khí thải chứa hơi dầu, hơi cùn... từ các công đoạn gia công, hàn cơ khí, hàn chi tiết linh kiện điện tử.

- Hơi hoá chất từ các công đoạn mạ sản phẩm, rửa khung hàn.

- Bụi sơn, dung môi hữu cơ phát sinh từ quá trình pha sơn, phun sơn thủ công, phun sơn tự động các sản phẩm.

2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp bao gồm: bìa, nilong, giấy vụn, gỗ, băng dính, bụi hệ thống xử lý bụi của khu vực sản xuất, hàng hủy từ bán thành phẩm hỏng....

Ngoài ra còn có bùn cặn, bùn thải nạo vét định kỳ tại công trình thoát nước mưa, nước thải của dự án do đơn vị có chuyên môn đến thu gom, vận chuyển đúng quy định.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng kim loại như thùng đựng sơn, thùng chứa dung môi, thùng đựng keo thải...từ công đoạn sơn; cặn sơn và dung môi pha sơn từ công đoạn sơn; phoi kim loại dính dầu mỡ phát sinh sau quá trình gia công cơ khí; các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải; giẻ lau dính dầu; axit tẩy thải; bazơ tẩy thải...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và các hoạt động văn phòng của nhà máy: thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống, giấy, nilon...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

Dự án mở rộng, nâng công suất dự kiến bổ sung thêm các hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

❖ Tại lô đất F2, F3, F4 & F1-b

* Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt 300 m³/ ngày.đêm

- Số lượng và quy mô: 01 bể tách dầu 16 m³; 01 bể điều hoà 75 m³; 01 bể vi sinh thiếu khí 80 m³; 01 bể vi sinh hiếu khí 90 m³; 01 bể trung gian 13 m³; 01 bể lắng 65 m³; 01 bể xả thải 18 m³.

- Quy trình: Nước thải từ nhà vệ sinh, nhà ăn được thu gom tại bể tách dầu sau đó chảy tràn sang bể điều hoà để ổn định lưu lượng. Sau đó, nước thải chảy tới bể thiếu khí để khử Nitrate và sang bể hiếu khí xử lý NH₄⁺, hỗn hợp bùn và nước thải sau đó chảy sang bể trung gian, bổ sung PAC tạo bông và tách cặn tại bể lắng. Cuối cùng nước thải được chảy tràn sang bể xả thải trước khi đến điểm xả thải. Bùn phát sinh sẽ được thu gom, xử lý định kỳ bởi đơn vị có chức năng.

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống Xử lý nước thải tập trung của KCN Nomura.

* Hệ thống thu gom và xử lý nước nhiễm dầu 150 m³/ ngày.đêm

- Số lượng và quy mô: 01 bể điều hoà 40 m³; 01 bể keo tụ 1,5 m³; 01 bể điều chỉnh pH 1,5 m³; 01 bể tạo bông 1,2 m³; 01 bể tuyển nổi 3,98 m³; 01 bể trung hoà 1,5 m³; 01 bể chuyển bùn 0,2 m³; 01 bể chứa bùn 3 m³; 01 hố thu 0,2 m³.

- Quy trình: Nước thải từ các nguồn thải nhiễm dầu được thu gom và ổn định lưu lượng tại bể điều hoà, sau đó được bơm sang bể keo tụ để điều chỉnh pH và tạo hạt keo. Nước thải từ đó chảy tràn sang bể tạo bông và sang bể tuyển nổi để tách các hạt bông cặn lơ lửng, sau đó tiếp tục chảy tràn sang bể trung hoà và cuối cùng vào bể xả thải thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Phần bùn phát sinh sẽ được thu gom và xử lý bởi đơn vị có chức năng.

- Nguồn tiếp nhận: Bể xả thải thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

❖ Tại lô đất A10

* *Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt 160 m³/ ngày.đêm*

- Số lượng và quy mô: 01 bể tự hoại 3 ngăn 168,88 m³; 01 bể điều hoà 65 m³; 01 bể thiếu khí 22,4 m³; 02 bể hiếu khí 20,48 m³ và 38,08 m³; 01 bể lắng 39,2 m³; 01 bể chứa nước sau xử lý 22,72 m³.

- Quy trình: Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt này tương tự như hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 300 m³/ngày.đêm ở lô đất F2, F3, F4.

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống Xử lý nước thải tập trung của KCN Nomura.

* *Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:*

- Hệ thống thu gom nước mưa sân đường: Mương thoát nước mưa B350 mm, cống thoát nước D600mm;

- Hệ thống thu gom nước mưa mái: Ống PVC D 90 – 150 mm.

3.2. Công trình xử lý bụi, khí thải tại các khu vực sản xuất:

Dự án mở rộng, nâng công suất dự kiến bổ sung thêm các hạng mục công trình xử lý khí thải như sau:

❖ Tại lô đất F2, F3, F4 & F1-b

• Tại xưởng F1:

* *Hệ thống xử lý khí thải EF-01, EF-03, EF-04*

- Hệ thống xử lý khí thải *EF-01* tại 02 lò nung: 04 ống hút khí D250mm, 01 ống thu gom khí thải 500x300mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 1300x1.300x500mm, quạt hút công suất 2.400 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải *EF-03* tại khu vực 03 lò nung thử sức bên sản phẩm: 03 ống hút khí D90mm, 01 ống thu gom khí thải 400x300mm, quạt hút công suất 1.800 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải *EF-04* tại buồng sơn và máy cho nhựa: 01 chụp hút khí thải 600x600mm, 01 ống hút khí thải D90mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 650x650x500mm, quạt hút công suất 1.800 m³/h.

* *Hệ thống xử lý khí thải EF-02.1 & 02.2*

- 02 hệ thống xử lý thải *EF-02.1 & 02.2* tại khu vực hàn linh kiện thủ công và hàn tự động: tổng cộng 37 ống hút khí thải D150mm, 02 ống thu gom khí thải 550x500mm, 02 hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 750x650x500mm, 02 quạt hút công suất 6.000 m³/h.

• Tại xưởng F2:

* *Bổ sung 06 máy hút bụi công suất 14.500 m³/h tại khu vực đánh bóng, 07 máy hút hơi dầu tại khu vực tiện – phay; tất cả đều là thiết bị đồng bộ với máy.*

* *Hệ thống xử lý khí thải EF-05:*

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực bóc băng dính bằng than hoạt tính: 01 ống khói D640mm, hộp lọc than hoạt tính D_xR_xH = 910x78,5x910mm; có 04 filter lọc D_xR_xH = 910x78,5x27mm, 01 quạt hút công suất 25.200 m³/h.

• **Tại xưởng F3:**

* *Hệ thống xử lý khí khói hàn Kemper:* 04 hệ thống lọc không khí bằng filter với thông số kỹ thuật tương đương nhau như sau: Chiều cao tháp = 3,622 m, đường kính = 1.004 mm; quạt hút công suất 6.000 m³/h - 6,785 kvA.

* *Hệ thống xử lý khí thải khu vực mài khung hàn:* 01 ống khói D550mm, thiết bị lọc 1: D_xH = 760x2.400mm, thiết bị lọc 2: D_xR_xH = 1.400x1.120x2.770mm, quạt hút công suất 10.800 m³/h.

* *Hệ thống xử lý khí thải phòng rửa khung hàn:* 01 ống khói D640mm, hộp lọc than hoạt tính D_xR_xH = 910x78,5x910mm; có 04 filter lọc D_xR_xH = 910x78,5x27mm, 01 quạt hút công suất 25.200 m³/h.

* *Hệ thống xử lý khí thải khu vực buồng sấy sơn:* 03 hệ thống quạt hút (06 quạt đơn) lưu lượng 3.900 và 425 m³/h, 3.900 và 425 m³/h, 950 và 3.900 m³/h; hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính: lưu lượng tổng 13.500 m³/h, hộp lọc than hoạt tính D_xR_xH = 1.300x1.300x1.000mm, ống khói D300.

• **Tại xưởng F6:**

* *Bổ sung 07 máy hút hơi dầu, 02 máy lọc bụi tương tự xưởng F2; tất cả đều là thiết bị đồng bộ với máy.*

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Số lượng: 01 khu vực lưu trữ tại lô đất F2, F3, F4, F-1b và 02 khu vực lưu trữ tại lô đất A10.

- Quy mô: 50 m², 27 m² và 27 m².

- Quy trình: chất thải rắn công nghiệp được phân loại, thu gom, tập kết vào kho chứa chất thải. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Số lượng: 06 khu vực lưu trữ tại lô đất F2, F3, F4, F-1b và 01 khu vực lưu trữ tại lô đất A10.

- Quy mô: 25 m², 25 m², 25 m², 12 m², 23 m², 5,25 m² và 41 m².

- Quy trình: chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và chứa vào các thùng riêng biệt có nắp đậy, có dán biển cảnh báo, ghi rõ tên và mã chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

3.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt

- Số lượng: 01 khu vực chứa tại lô đất F2, F3, F4, F-1b và 01 khu vực lưu trữ tại lô đất A10.

- Quy mô: 5,25 m² và 11 m².

- Quy trình: chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại vào thùng chứa có nắp đậy, đặt tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn sau đó được thu gom về khu vực chứa, tập trung. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung, nhiệt dư

- Bố trí hợp lý các thiết bị sinh nhiệt để giảm thiểu nhiệt đối lưu ra khu vực xung quanh.

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng máy móc thiết bị để đảm bảo chất lượng khi vận hành và giảm tiếng ồn.

- Đảm bảo tỉ lệ cây xanh theo đúng quy định.

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Sự cố hoá chất

Bố trí 02 khu vực lưu trữ hoá chất 14 m² và 9 m² phù hợp quy định hiện hành; tuyên truyền, đào tạo nội quy và có các biện pháp bảo hộ cho công nhân khi làm việc, tiếp xúc với hoá chất; giám sát chặt chẽ quy trình xuất – nhập hoá chất; có các biện pháp ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Các biện pháp chung với các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường

Tuân thủ quy trình vận hành của từng công đoạn và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng mà

nhà cung cấp thiết bị hướng dẫn, khuyến cáo; Cử cán bộ có chuyên môn phụ trách quản lý, theo dõi.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải

+ Hệ thống xử lý gặp vấn đề về máy móc: Sự cố này thường xảy ra do hỏng thiết bị phân phối khí, để phòng ngừa sự cố này chủ dự án sẽ lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt, các thiết bị quan trọng (máy thổi khí, máy bơm bùn) đều được lắp đặt thiết bị dự phòng, đối với các thiết bị không lắp đặt dự phòng thì sẽ chuẩn bị đủ số lượng ở trong kho, sẵn sàng thay thế ngay (không chờ mua hàng). Ngoài ra, chủ dự án sẽ lập nhật ký vận hành và chú trọng công tác đào tạo nhân lực trước khi giao nhiệm vụ cho nhân viên vận hành..

+ Trong trường hợp lượng nước thải phát sinh vượt quá dung tích chứa của các bể Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng đến thu gom nước thải đi xử lý trong thời gian chờ khắc phục hệ thống.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

STT	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường chính của Dự án	Thông số cơ bản	Số lượng	Điểm phát thải	Khu vực vận hành	Ghi chú
1	Hệ thống thu nước mưa chảy tràn	Ống PVC D = 90 – 150 mm thu gom nước mưa mái; Mương thoát nước mưa sân, đường rộng 800 mm.	-	-		-
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 300 m ³ /ng.đ khu đất F2, F3, F4, F1-b	01 bể tách dầu 16 m ³ ; 01 bể điều hoà 75 m ³ ; 01 bể vi sinh thiếu khí 80 m ³ ; 01 bể vi sinh hiếu khí 90 m ³ ; 01 bể trung gian 13 m ³ ; 01 bể lắng 65 m ³ ; 01 bể xả thải 18 m ³	1	HTXLNT tập trung KCN Nomura		Bổ sung mới
3	Hệ thống xử lý nước thải mạ 300 m ³ /ng.đ khu đất F2, F3, F4, F1-b	01 bể chứa nước thải 31,5 m ³ ; 02 bể trung hoà axit 3,7 m ³ và 3 m ³ ; 01 bể chứa nước sau xử lý 2m ³ ; 01 bể chứa kèm 5 m ³	1	Bể xả thải	Toàn bộ nhà máy	-
4	Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu 150 m ³ /ng.đ khu đất F2, F3, F4, F1-b	01 bể điều hoà 40 m ³ ; 01 bể keo tụ 1,5 m ³ ; 01 bể điều chỉnh pH 1,5 m ³ ; 01 bể tạo bông 1,2 m ³ ; 01 bể tuyển nổi 3,98 m ³ ; 01 bể trung hoà 1,5 m ³ ; 01 bể chuyển bùn 0,2 m ³ ; 01 bể chứa bùn 3 m ³ ; 01 hố thu 0,2 m ³ .	1	Bể xả thải thuộc hệ thống XLNTSH		Bổ sung mới
5	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 160 m ³ /ng.đ khu đất A10	01 bể tự hoại 3 ngăn 168,88 m ³ ; 01 bể điều hoà 65 m ³ ; 01 bể thiếu khí 22,4 m ³ ; 02 bể hiếu khí 20,48 m ³ và 38,08 m ³ ; 01 bể lắng 39,2 m ³ ; 01 bể chứa nước sau xử lý 22,72 m ³	1	HTXLNT tập trung KCN Nomura		Bổ sung mới

6	Hệ thống xử lý khí thải EF-01 tại 02 lò nung: 04 ống hút khí D250mm, 01 ống thu gom khí thải 500x300mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 1300x1.300x500mm, quạt hút công suất 2.400 m ³ /h.		3	ống khói KT1	Xưởng F1	Bổ sung mới
7	Hệ thống xử lý khí thải EF-03 tại khu vực 03 lò nung thử sức bên sản phẩm: 03 ống hút khí D90mm, 01 ống thu gom khí thải 400x300mm, quạt hút công suất 1.800 m ³ /h.					
8	Khí thải (Lò đất A10 không có công trình xử lý khí thải)	Hệ thống xử lý khí thải EF-04 tại buồng sơn và máy cho nhựa: 01 chụp hút khí thải 600x600mm, 01 ống hút khí thải D90mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 650x650x500mm, quạt hút công suất 1.800 m ³ /h.				
9	Hệ thống xử lý khí thải EF-02.1 & 02.2	02 hệ thống xử lý khí thải EF-02.1 & 02.2 tại khu vực hàn linh kiện thủ công và tự động: 37 ống hút khí thải D150mm, 02 ống thu gom khí thải 550x500mm, 02 hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 750x650x500mm, 02 quạt hút công suất 6.000 m ³ /h.	2	Xả thải MTLĐ		Bổ sung mới
10	Hệ thống xử lý khí thải EF-05	01 ống khói D640mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 910x78,5x910mm; có 04 filter lọc DxRxH = 910x78,5x27mm, 01 quạt hút công suất 25.200 m ³ /h.	1	Ống khói KT2	Xưởng F2	Bổ sung mới

11	Hệ thống xử lý khí khí hàn Kemper	Chiều cao tháp = 3,622 m, đường kính tháp = 1.004 mm; quạt hút công suất 6.000 m ³ /h.	4	Xả thải MTLĐ		Bổ sung mới
12	Hệ thống xử lý khí thải khu vực mài khung hàn	Thiết bị lọc bụi 1: DxH = 760x2.400mm và thiết bị lọc bụi 2: DxRxH = 1.400x1.120x2.770mm, quạt hút công suất 10.800 m ³ /h.	1	Xả thải MTLĐ		Bổ sung mới
13	Hệ thống xử lý khí thải phòng rửa khung hàn	01 ống khói D640mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 910x78,5x910mm; có 04 filter lọc DxRxH = 910x78,5x27mm, 01 quạt hút công suất 25.200 m ³ /h.	1	ống khói KT4	Xưởng F3.	Bổ sung mới
14	Hệ thống xử lý khí thải khu vực buồng sấy sơn	03 hệ thống quạt hút (06 quạt đơn) lưu lượng 3.900 m ³ /h và 425 m ³ /h, 3.900 m ³ /h và 425 m ³ /h, 950 m ³ /h và 3.900 m ³ /h; hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính: lưu lượng tổng 13.500 m ³ /h, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 1.300x1.300x1.000mm, ống khói D300 mm.	1	ống khói KT5		Bổ sung mới
15	Hệ thống xử lý bụi khu vực buồng phun sơn	Quạt hút lưu lượng 12.000 m ³ /h; Kích thước buồng lọc: DxRxH = 3.056 x 877 x 1.000 mm	3	Xả thải MTLĐ		-
16	Hệ thống xử lý khí khí hàn Kemper	Chiều cao tháp = 3,622 m, đường kính tháp = 1.004 mm; quạt hút công suất 6.000 m ³ /h; 6,785 kVA.	2	Xả thải MTLĐ	Xưởng F6	-

11	Hệ thống xử lý khí khí hàn Kemper	Chiều cao tháp = 3,622 m, đường kính tháp = 1.004 mm; quạt hút công suất 6.000 m ³ /h.	4	Xả thải MTLĐ		Bổ sung mới
12	Hệ thống xử lý khí thải khu vực mài khung hàn	Thiết bị lọc bụi 1: DxH = 760x2.400mm và thiết bị lọc bụi 2: DxRxH = 1.400x1.120x2.770mm, quạt hút công suất 10.800 m ³ /h.	1	Xả thải MTLĐ		Bổ sung mới
13	Hệ thống xử lý khí thải phòng rửa khung hàn	01 ống khói D640mm, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 910x78,5x910mm; có 04 filter lọc DxRxH = 910x78,5x27mm, 01 quạt hút công suất 25.200 m ³ /h.	1	ống khói KT4	Xưởng F3	Bổ sung mới
14	Hệ thống xử lý khí thải khu vực buồng sấy sơn	03 hệ thống quạt hút (06 quạt đơn) lưu lượng 3.900 m ³ /h và 425 m ³ /h, 3.900 m ³ /h và 425 m ³ /h, 950 m ³ /h và 3.900 m ³ /h; hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính: lưu lượng tổng 13.500 m ³ /h, hộp lọc than hoạt tính DxRxH = 1.300x1.300x1.000mm, ống khói D300 mm.	1	ống khói KT5		Bổ sung mới
15	Hệ thống xử lý bụi khu vực buồng phun sơn	Quạt hút lưu lượng 12.000 m ³ /h; Kích thước buồng lọc: DxRxH = 3.056 x 877 x 1.000 mm	3	Xả thải MTLĐ		-
16	Hệ thống xử lý khí khí hàn Kemper	Chiều cao tháp = 3,622 m, đường kính tháp = 1.004 mm; quạt hút công suất 6.000 m ³ /h; 6,785 kVA.	2	Xả thải MTLĐ	Xưởng F6	-

17	Hệ thống xử lý khí thải mạ cho xưởng F2 và F7	01 Quạt hút 1.100 m ³ /min; 01 tháp hấp thụ D= 3.000mm, H =7.720 mm; Bồn FRP chứa NaOH 1m ³ ; ống khói D=1.400 mm.	1	Ống khói KT3	Xưởng F7	-
18	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	01 khu vực chứa tại lô đất F2, F3, F4, F-1b và 01 khu vực lưu trữ tại lô đất A10. Diện tích 5,25 m ² và 11 m ² .	-	-	-	Các công trình thu gom, lưu trữ chất thải tại lô đất A10 đều là xây dựng mới.
	Kho chứa chất thải rắn sản xuất	01 khu vực lưu trữ tại lô đất F2, F3, F4, F-1b và 02 khu vực lưu trữ tại lô đất A10. Diện tích 50 m ² , 27 m ² và 27 m ² .	-	-	-	
	Kho chất thải nguy hại	06 khu vực lưu trữ tại lô đất F2, F3, F4, F-1b và 01 khu vực lưu trữ tại lô đất A10. Diện tích 25 m ² , 25 m ² , 25 m ² , 12 m ² , 23 m ² , 5,25 m ² và 41 m ² .	-	-	-	
19	Các hạng mục công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố	02 khu vực lưu trữ hoá chất 14 m ² và 9 m ² tại lô đất F2, F3, F4, F-1b	2	-	-	-
	Hệ thống phòng chống cháy nổ, chống sét	Hệ thống bể ngầm chứa nước PCCC Hệ thống thiết bị PCCC: bơm nước chữa cháy, bình xịt, dụng cụ PCCC,... Hệ thống thu lôi chống sét	-	-	Toàn bộ nhà máy	-

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Công ty TNHH Rorze Robotech có trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trong giai đoạn lắp đặt thiết bị và vận hành thử nghiệm của dự án theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.2. Chương trình giám sát môi trường (giai đoạn vận hành chính thức)

STT	Loại	Vị trí và số lượng mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh	Tần suất giám sát
I. Môi trường nước					
1.1	Nước thải sinh hoạt	Số lượng mẫu: 04 mẫu	Lưu lượng, pH, TSS, BOD ₅ , TDS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt	Tiêu chuẩn KCN Nomura	03 tháng/lần
		NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt – Khu đất F2, F3, F4			
		NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt – Khu đất F2, F3, F4			
		NT7: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt – Khu đất A10			
	NT8: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt – Khu đất A10				
	Nước thải mạ	NT3: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải mạ – Khu đất F2, F3, F4	Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, Cr6+, Cr3+, Fe, Cu, Zn, Ni, Al, dầu mỡ khoáng	Tiêu chuẩn KCN Nomura	03 tháng/lần
NT4: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải mạ – Khu đất F2, F3, F4					
Nước thải nhiễm dầu	NT5: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu – Khu đất F2, F3, F4	Lưu lượng, pH, màu, TSS, COD, BOD ₅ , dầu mỡ khoáng, Cu, Al	Tiêu chuẩn KCN Nomura	03 tháng/lần	
	NT6: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu – Khu đất F2, F3, F4				
II. Môi trường không khí					

STT	Loại	Vị trí và số lượng mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh	Tần suất giám sát
2.1	Khí thải ống khói	KT1: Mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất thiết bị điều khiển tầng 5 – Xưởng F1	Lưu lượng, Nhiệt dư, bụi, Toluene, Xylen	QCVN 19:2009/BTN MT ($k_p=1$; $k_v=1$) QCVN 20:2009/BTN MT	
		KT2: Mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng bóc băng dính – xưởng F2	Lưu lượng, HC	QCVN 20:2009/BTN MT	
		KT3: Mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ xưởng F2 & F7	Lưu lượng, Hơi HNO ₃ , hơi H ₂ SO ₄ , hơi HCl	QCVN 19:2009/BTN MT ($k_p=0,9$; $k_v=1$)	
		KT4: Mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng rửa khung hàn xưởng F3	Lưu lượng, Toluene, xylen, ethyl acetat, butyl acetat,	QCVN 20:2009/BTN MT	
		KT5: Mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn xưởng F3	Lưu lượng, VOCs	QCVN 20:2009/BTN MT	
2.2	Môi trường không khí lao động	Khu đất F2, F3, F4: Số lượng: 18 mẫu		QĐ 3733/2002/QĐ -BYT QCVN 03:2019/BYT QCVN 26:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT	03 tháng/lần
		K1: khu vực rửa siêu âm tầng 3-xưởng F1 K2: khu vực via xưởng F2 K3: khu vực gia công đột dập xưởng F3	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , hơi cồn		
		K4: khu vực phun cát tầng 3-xưởng F1 K5: khu vực đánh bóng xưởng F2 K6: khu vực hàn xưởng F3 K7: khu vực mài khung hàn xưởng F3 K8: khu vực cửa xưởng F2	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ ,		
		K9: khu vực sản xuất thiết bị điều khiển tầng 5-xưởng F1	Vi khí hậu, bụi TSP, tiếng ồn, CO, NO _x , SO ₂ , Ethylen, Cumen, Toluene, Xylen, Methyl ethyl ketone, VOCs		

STT	Loại	Vị trí và số lượng mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh	Tần suất giám sát
		K10: khu vực gia công (tiện, phay) xưởng F2	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , hơi dầu		
		K11: khu vực mạ bóng xưởng F2	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , hơi kiềm, hơi axit HNO ₃ , hơi axit H ₃ PO ₄		
		K12: khu vực mạ niken xưởng F2	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , hơi kiềm, hơi HCl, hơi phosphin, hơi axit axetic		
		K13: khu vực bóc băng dính xưởng F2	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , HC		
		K14: khu vực rửa khung hàn xưởng F3	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , toluen, xylene, ethyl methyl keton, ethyl acetat, butyl acetat, CxHy, VOCs		
		K15: khu vực sơn xưởng F3	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , VOCs		
		K16: Khu vực lắp ráp thiết bị bán dẫn tầng 1-xưởng F4 K17: Khu vực lắp ráp thiết bị robot tầng 4-xưởng F4	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , propanol, etylen, Cumene, etanol, metanol và VOCs		
		K18: khu vực mạ tự động xưởng F7	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , hơi kiềm, hơi axit HNO ₃ , hơi axit H ₃ PO ₄ , hơi axit H ₂ SO ₄ .		
		Khu đất A10: Số lượng: 2 mẫu			

STT	Loại	Vị trí và số lượng mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh	Tần suất giám sát
		K19: Khu vực lắp ráp thiết bị bán dẫn-xưởng khu đất A10	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂ , propanol, etylen, Cumene, etanol, metanol và VOCs		
		K20: Khu vực cửa-xưởng khu đất A10	Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi TSP, CO, NO _x , SO ₂		
III. Giám sát chất thải					
3.1	Chất thải rắn thông thường	Tại các điểm tập trung các phương tiện thu gom; kho chứa rác thải	- Nguồn thải, thành phần, số lượng, công tác thu gom và xử lý.	- Giám sát theo NĐ38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.	Thường xuyên, liên tục.
3.2	Chất thải nguy hại	Tại các điểm tập trung các phương tiện thu gom; kho chứa chất thải nguy hại;	- Nguồn thải, thành phần, số lượng, công tác thu gom và xử lý.	- Giám sát theo Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về quản lý CTNH.	Thường xuyên, liên tục.